**BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM MÔN ĐỊA LÍ LỚP 12 BÀI 22:**

**VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP**

**Câu 1:** Các cây công nghiệp lâu năm có giá trị kinh tê cao của nước ta là

**A.** Cà phê, cao su, mía **B.** Hồ tiêu, bông, chè

**C.** Cà phê, điều, chè **D.** Điều, chè , thuốc lá

**Câu 2:**  Một trong những nguyên nhân khiến ây công nghiệp phát triển mạnh mẽ ở nước ta trong những năm qua là

**A.** Thị trường được mở rộng, công nghiệp chế biến dàn hoàn thiện

**B.** Các khâu trồng và chăm sóc cây công nghiệp đều được tự động hóa

**C.** Nhà nước đã bao tiêu toàn bộ sản phẩm từ cây công nghiệp

**D.** Sản phẩm không bị cạnh tranh trên thị trường quốc tế

**Câu 3:**  Cho biểu đồ
Tốc độ tăng trưởng sản lượng một số sản phẩm chăn nuôi ở nước ta giai đoạn 2005-2014



Nhận xét nào sau đây đúng với biểu đồ trên?

**A.** Sản lượng một số sản phẩm chăn nuôi ổn định.

**B.** Sản lượng trứng gia cầm có tốc độ tăng nhanh nhất.

**C.** Sản lượng thịt bò hơi, sữa, trứng gia cầm đều tăng.

**D.** Tốc độ tăng trưởng sản lượng một số sản phẩm chăn nuôi không ổn định.

**Câu 4:**  Việc mở rộng diện tích đất trồng cây lương thực của nước ta trong giai đoạn 1990 đến năm 2005 diễn ra chủ yếu ỏ:

**A.** Đồng bằng sông Hồng **B.** Các đồng bằng duyên hải miền Trung

**C.** Đồng bằng sông Cửu Long **D.** Miền núi và trung du

**Câu 5:**  Ý nào dưới đây không phải là các xu hướng trong quá trình phát triển ngành chăn nuôi nước ta hiện nay?

**A.** Chú trọng sản xuất theo lối cổ truyền.

**B.** Đang tiến mạnh lên sản xuất hàng hoá.

**C.** Chăn nuôi trang trại theo hình thức công nghiệp.

**D.** Tăng tỉ trọng sản phẩm không qua giết thịt.

**Câu 6:**  Năng suất lúa cả năm của nước ta có xu hướng tăng, chủ yếu do

**A.** đẩy mạnh thâm canh. **B.** đẩy mạnh xen canh tăng vụ.

**C.** mở rộng diện tích canh tác. **D.** áp dụng rộng rãi các mô hình quảng canh.

**Câu 7:**  Cây dừa được trồng chủ yếu ở vùng

**A.** Bắc Trung Bộ. **B.** Đông Nam Bộ.

**C.** Đồng bằng sông Cửu Long. **D.** Đồng bằng sông Hồng.

**Câu 8:**  Căn cứ vào Atlat ĐLVN trang 18, hãy cho biết cây chè được trồng chủ yếu ở những vùng nào sau đây?

**A.** Duyên hải Nam Trung Bộ, Tây Nguyên.

**B.** Trung du miền núi Bắc Bộ, Tây Nguyên.

**C.** Trung du miền núi Bắc Bộ, Đông Nam Bộ.

**D.** Tây Nguyên, Bắc Trung Bộ.

**Câu 9:**  Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 18, hai tỉnh có sô lượng trâu bò ( năm 2007) lớn nhất nước ta là:

**A.** Quảng Ninh, Thanh Hóa **B.** Thanh Hóa, Nghệ An

**C.** Thanh Hóa , Bình Định **D.** Nghệ An, Quảng Nam

**Câu 10:**  Vùng sản xuất lương thực lớn nhất nước ta là

**A.** Đồng bằng sông Hồng. **B.** Bắc Trung Bộ

**C.** Đồng bằng sông Cửu Long. **D.** DH Nam Trung Bộ.

**Câu 11:**  Căn cứ vào Atlat ĐLVN trang 18, hãy cho biết lợn được nuôi nhiều ở những vùng nào sau đây?

**A.** đồng bằng sông Cửu Long, Bắc Trung Bộ.

**B.** Trung du miền núi Bắc Bộ, Tây Nguyên.

**C.** Đông Nam Bộ, duyên hải Nam Trung Bộ.

**D.** đồng bằng sông Hồng, đồng bằng sông Cửu Long.

**Câu 12:**  Lương thực là mối quan tâm thường xuyên của Nhà nước ta vì:

**A.** Điều kiện tự nhiên của nước ta không phù hợp cho sản xuất lương thực

**B.** Nhằm đáp ứng nhu cầu của đời sống, sản xuất và xuất khẩu

**C.** Do thiếu lao động trong sản xuất lương

**D.** Do phần lớn diện tích nước ta là đồng bằng

**Câu 13:**  Căn cứ vào biểu đồ cây công nghiệp ( năm 2007) ở Atlat địa lí Việt Nam trang 19, hai tỉnh nào dưới đây có diện tích trồng cây công nghiệp lâu năm lớn nhất nước ta ?

**A.** Kon Tum vag Gia Lai **B.** Lâm Đồng và Gia Lai

**C.** Đắk Lắk và Lâm Đồng **D.** Bình Phước và Đắk Lắk

**Câu 14:**  Cho biểu đồ sau

 

Nhận xét nào sau đây đúng với biểu đồ trên?

**A.** Sản lượng lúa đông xuân có tỉ trọng nhỏ nhất.

**B.** Sản lượng lúa hè thu có tỉ trọng nhỏ nhất.

**C.** Sản lượng lúa mùa có tỉ trọng đứng thứ 2.

**D.** Sản lượng lúa đông xuân có tỉ trọng lớn nhất.

**Câu 15:**  Khó khăn lớn nhất trong sản xuất cây công nghiệp ở nước ta là

**A.** khả năng mở rộng diện tích cây công nghiệp không nhiều.

**B.** thiếu vốn để áp dụng các thành tựu khoa học kỹ thuật tiên tiến vào sản xuất.

**C.** thị trường có nhiều biến động, sản phẩm chưa đáp ứng được yêu cầu của thị trường khó tính.

**D.** khó khăn về đẩy mạnh thâm canh do trình độ người lao động hạn chế.

**Câu 16:**  Ở Tây Nguyên, tỉnh có diện tích chè lớn nhất là:

**A.** Lâm Đồng. **B.** Đắc Lắc. **C.** Đắc Nông. **D.** Gia Lai.

**Câu 17:**  Nhân tố quyết định đến quy mô, cơ cấu và phân bố sản xuất nông nghiệp nước ta là:

**A.** Khí hậu và nguồn nước. **B.** Lực lượng lao động.

**C.** Cơ sở vật chất - kĩ thuật. **D.** Hệ thống đất trồng.

**Câu 18:**  Chiếm tỉ trọng cao nhất trong nguồn thịt của nước ta là:

**A.** Thịt trâu. **B.** Thịt bò. **C.** Thịt lợn. **D.** Thịt gia cầm.

**Câu 19:**  Các vùng trồng cây ăn quả hàng đầu nước ta là

**A.** Trung du miền núi Bắc Bộ và đồng bằng sông Hồng.

**B.** Đông Nam Bộ và đồng bằng sông Hồng.

**C.** Tây Nguyên và Đông Nam Bộ.

**D.** Đông Nam Bộ và đồng bằng sông Cửu Long.

**Câu 20:**  Các vùng trọng điểm sản xuất lương thực của nước ta hiện nay là

**A.** Đồng bằng sông Cửu Long, Đông Nam Bộ

**B.** Đông Nam Bộ và Tây Nguyên

**C.** Trung du và miền núi Bắc Bộ, Tây Nguyên

**D.** Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long

**Câu 21:**  Khó khăn lớn nhất đối với việc phát triển cây công nghiệp lâu năm hiện nay ở nước ta là

**A.** công nghiệp chế biến chưa phát triển.

**B.** chậm thay đổi giống cây trồng.

**C.** thị trường tiêu thụ sản phẩm có nhiều biến động.

**D.** thiếu lao động có kinh nghiệm sản xuất.

**Câu 22:**  Trong những năm qua, sản lượng lương thực của nước ta tăng lên chủ yếu là do

**A.** Tăng diện tích canh tác **B.** Tăng năng suất cây trồng

**C.** Đẩy mạnh khai hoang phục hóa

**Câu 23:**  Các cây công ngiệp hàng năm có giá trị kinh tế cao của nước ta là

**A.** Cà phê, cao su, mía **B.** Lạc, bông, chè

**C.** Mía, lạc , đậu tương **D.** Lạc, chè, thuốc

**Câu 24:**  Các vùng trồng cây ăn quả lớn nhất ở nước ta:

**A.** Đông Nam Bộ và Tây Nguyên

**B.** Đồng bằng sông Cửu Long và Đông Nam Bộ

**C.** Tây Nguyên và Đồng bằng sông Hồng

**D.** Đông bằng sông Cửu Long và đồng bằng sông Hồng.

**Câu 25:**  Dựa vào bảng số liệu sau đây về diện tích cây công nghiệp của nước ta thời kì 1975 - 2002.

(Đơn vị : nghìn ha)

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Năm | Cây công nghiệp hằng năm | Cây công nghiệp lâu năm |
| 1975 | 210,1 | 172,8 |
| 1980 | 371,7 | 256,0 |
| 1985 | 600,7 | 470,3 |
| 1990 | 542,0 | 657,3 |
| 1995 | 716,7 | 902,3 |
| 2000 | 778,1 | 1451,3 |
| 2002 | 845,8 | 1491,5 |

Nhận định đúng nhất là:

**A.** Cây công nghiệp hằng năm và cây công nghiệp lâu năm tăng liên tục qua các năm.

**B.** Cây công nghiệp lâu năm tăng nhanh hơn và luôn chiếm tỉ trọng cao hơn.

**C.** Giai đoạn 1975 - 1985, cây công nghiệp hằng năm có diện tích lớn hơn nhưng tăng chậm hơn.

**D.** Cây công nghiệp lâu năm không những tăng nhanh hơn mà còn tăng liên tục.

**Câu 26:**  Trong ngành trồng trọt, xu thế chuyển dịch hiện nay ở nước ta là:

**A.** Giảm tỉ trọng ngành trồng cây lương thực, tăng tỉ trọng ngành trồng cây công nghiệp.

**B.** Tăng tỉ trọng ngành trồng cây công nghiệp hằng năm, giảm tỉ trọng ngành trồng cây ăn quả.

**C.** Giảm tỉ trọng ngành trồng cây công nghiệp lâu năm, tăng tỉ trọng ngành trồng cây thực phẩm.

**D.** Tăng tỉ trọng ngành trồng cây thực phẩm, giảm tỉ trọng ngành trồng lúa.

**Câu 27:**  Cho biểu đồ

 

Nhận xét nào sau đây đúng với biểu đồ trên?

**A.** Diện tích gieo trồng cây cà phê, chè và cao su tăng như nhau.

**B.** Cây chè có tốc độ tăng trưởng nhanh nhất và ổn định.

**C.** Diện tích gieo trồng cây cà phê, chè và cao su đều tăng.

**D.** Cây cà phê có tốc độ tăng trưởng nhanh hơn cây cao su.

**Câu 28:**  Đây là một trong những đặc điểm chủ yếu của sản xuất lương thực nước ta trong thời gian qua:

**A.** Đồng bằng sông Cửu Long là vùng dẫn đầu cả nước về diện tích, năng suất và sản lượng lúa.

**B.** Sản lượng lúa tăng nhanh nhờ mở rộng diện tích và đẩy mạnh thâm canh nhất là đẩy mạnh thâm canh.

**C.** Sản lượng lương thực tăng nhanh nhờ hoa màu đã trở thành cây hàng hoá chiếm trên 20% sản lượng lương thực.

**D.** Nước ta đã trở thành quốc gia dẫn đầu thế giới về xuất khẩu gạo, mỗi năm xuất trên 4,5 triệu tấn.

**Câu 29:**  Vùng có năng suất lúa cao nhất cả nước là

**A.** Đồng bằng sông Hồng. **B.** Đồng bằng sông Cửu Long.

**C.** Duyên hải Nam Trung Bộ. **D.** Trung du miền núi Bắc Bộ.

**Câu 30:**  Việc đảm bảo an ninh lương thực ở nước ta

**A.** nhằm đảm bảo lương thực cho hơn 90 triệu dân.

**B.** là cơ sở để đa dạng hoá sản xuất nông nghiệp.

**C.** góp phần thúc đẩy ngành công nghiệp chế biến.

**D.** góp phần cung cấp thức ăn cho ngành chăn nuôi, tạo nguồn hàng xuất khẩ

**Câu 31:**  Căn cứ vào Atlat ĐLVN trang 18, những vùng nuôi nhiều bò ở nước ta là

**A.** Tây Nguyên, đồng bằng sông Hồng, Đông Nam Bộ.

**B.** Bắc Trung Bộ, duyên hải Nam Trung Bộ, Tây Nguyên.

**C.** Bắc Trung Bộ, đồng bằng sông Cửu Long, Đông Nam Bộ.

**D.** Duyên hải Nam Trung Bộ, đồng bằng sông Hồng, Tây Nguyên.

**Câu 32:**  Đây là vùng có năng suất lúa cao nhất nước ta:

**A.** Đồng bằng sông Hồng. **B.** Đồng bằng sông Cửu Long.

**C.** Bắc Trung Bộ. **D.** Đông Nam Bộ.

**Câu 33:**  Để tăng sản lượng lương thực ở nước ta, biện pháp quan trọng nhất là

**A.** Đẩy mạnh thâm canh, tăng năng suất

**B.** Mở rộng diện tích đất trồng cây lương thực

**C.** Đẩy mạnh khai hoang, phục hóa ở miền núi

**D.** Kêu gọi đầu tư nước ngoài vào sản xuất nông nghiệp

**Câu 34:**  Đông Nam Bộ có thể phát triển mạnh cả cây công nghiệp lâu năm lẫn cây công nghiệp ngắn ngày nhờ:

**A.** Có khí hậu nhiệt đới ẩm mang tính chất cận Xích đạo.

**B.** Có nhiều cơ sở công nghiệp chế biến nhất nước.

**C.** Nguồn lao động dồi dào, có truyền thống kinh nghiệm.

**D.** Có nhiều diện tích đất đỏ ba dan và đất xám phù sa cổ.

**Câu 35:**  Tây Nguyên là vùng chuyên canh lớn nhất về:

**A.** Cà phê, dâu tằm **B.** Cà phê, cao su

**C.** Cao su, dâu tằm **D.** Cà phê , chè

**Câu 36:**  Nguyên nhân chủ yếu làm cho tỉ trọng giá trị sản xuất cây công nghiệp tăng mạnh nhất trong cơ cấu giá trị sản xuất ngành trồng trọt là do

**A.** đẩy mạnh phát triển cây công nghiệp chủ lực: cà phê, điều, hồ tiêu,…

**B.** tỉ trọng giá trị sản xuất các cây công nghiệp khác giảm.

**C.** đẩy mạnh thâm canh cây công nghiệp hàng năm.

**D.** thuận lợi về khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa có sự phân hoá bắc – nam.

**Câu 37:**  Đối tượng lao động trong nông nghiệp nước ta là:

**A.** Đất đai, khí hậu và nguồn nước.

**B.** Hệ thống cây trồng và vật nuôi.

**C.** Lực lượng lao động.

**D.** Hệ thống cơ sở vật chất – kĩ thuật và cơ sở hạ tầng.

**Câu 38:**  Trong các loại cây trồng dưới đây, cây nào là cây trồng chủ yếu ở trung du miền núi?

**A.** Cây lương thực. **B.** Cây rau đậu.

**C.** Cây ăn quả. **D.** Cây công nghiệp lâu năm.

**Câu 39:**  Căn cứ vào biểu đồ tròn thuộc bản đồ chă nuôi ở Atlat Địa lí Việt Nam trang 19, tỏng giai đoạn 2000- 2007, tỉ trọng giá trị snar xuất ngành chăn nuôi trong tổng giá trị snar xuất nông nghiệp tăng

**A.** 3,1% **B.** 5,1% **C.** 7,1% **D.** 9,1%

**Câu 40:**  Ở nước ta trong thời gian qua, diện tích cây công nghiệp lâu năm tăng nhanh hơn cây công nghiệp hằng năm cho nên:

**A.** Cơ cấu diện tích cây công nghiệp mất cân đối trầm trọng.

**B.** Sản phẩm cây công nghiệp hằng năm không đáp ứng được yêu cầu.

**C.** Cây công nghiệp hằng năm có vai trò không đáng kể trong nông nghiệp.

**D.** Sự phân bố trong sản xuất cây công nghiệp có nhiều thay đổi.

**Câu 41:**  Trong thời gian qua, đàn trâu ở nước ta không tăng mà có xu hướng giảm vì:

**A.** Điều kiện khí hậu không thích hợp cho trâu phát triển.

**B.** Nhu cầu sức kéo giảm và dân ta ít có tập quán ăn thịt trâu.

**C.** Nuôi trâu hiệu quả kinh tế không cao bằng nuôi bò.

**D.** Đàn trâu bị chết nhiều do dịch lở mồm long móng.

**Câu 42:**  Những thành tựu quan trọng nhất của sản xuất lương thực ở nước ta trong những năm qua là:

**A.** Bước đầu hình thành các vùng trọng điểm sản xuất lương thực hàng hóa

**B.** Sản lượng tăng nhanh, đáp ứng vừa đủ cho nhu cầu của hơn 90 triệu dân

**C.** Diện tích tăng nhanh, cơ cấu mùa vụ có nhiều thay đổi

**D.** Đảm bảo nhu cầu trong nước và trở thành nước xuất khẩu gạo hàng đầu thế giới

**Câu 43:**  Loại cây công nghiệp dài ngày mới trồng nhưng đang phát triển mạnh ở Tây Bắc là:

**A.** Cao su. **B.** Chè. **C.** Cà phê chè. **D.** Bông.

**Câu 44:**  Khó khăn lớn nhất đối với việc phát triển cây công nghiệp lâu năm ở nước ta hiện nay là

**A.** thị trường có nhiều biến động. **B.** công nghiệp chế biến chưa phát triển.

**C.** giống cây trồng còn hạn chế. **D.** thiếu lao động có kinh nghiệm sản xuất.

**Câu 45:**  Dựa vào Atlat ĐLVN trang 19, tỉnh có năng suất lúa cao nhất cao nhất đồng bằng sông Hồng hiện nay là

**A.** Nam Định. **B.** Thái Bình. **C.** Hải Dương. **D.** Hưng Yên.

**Câu 46:**  Năng suất lúa cả năm của nước ta có xu hướng tăng, chủ yếu do

**A.** đẩy mạnh thâm canh. **B.** áp dụng rộng rãi các mô hình quảng canh.

**C.** đẩy mạnh xen canh, tăng vụ. **D.** mở rộng diện tích canh tác.

**Câu 47:**  cây điều được trồng nhiều nhất ở:

**A.** Bắc Trung Bộ **B.** Đồng bằng sông Hồng

**C.** Đông Nam Bộ **D.** Trung du và miền núi Bắc Bộ

**Câu 48:**  Nhân tố có ý nghĩa hàng đầu tạo nên những thành tựu to lớn của ngành chăn nuôi nước ta trong thời gian qua là:

**A.** Thú y phát triển đã ngăn chặn sự lây lan của dịch bệnh.

**B.** Nhiều giống gia súc gia cầm có chất lượng cao được nhập nội.

**C.** Nguồn thức ăn cho chăn nuôi ngày càng được bảo đảm tốt hơn.

**D.** Nhu cầu thị trường trong và ngoài nước ngày càng tăng.

**Câu 49:**  Đất nông nghiệp của nước ta bao gồm:

**A.** Đất trồng cây hằng năm, cây lâu năm, đất đồng cỏ và diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản.

**B.** Đất trồng cây hằng năm, đất vườn tạp, cây lâu năm, đồng cỏ và diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản.

**C.** Đất trồng lúa, cây công nghiệp, đất lâm nghiệp, diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản.

**D.** Đất trồng cây lương thực, cây công nghiệp, diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản.

**Câu 50:**  Để đảm bảo an ninh về lương thực đối với một nước đông dân như Việt Nam, cần phải:

**A.** Tiến hành cơ giới hóa, thủy lợi hóa và hóa học hóa.

**B.** Khai hoang mở rộng diện tích, đặc biệt là Đồng bằng sông Cửu Long.

**C.** Đẩy mạnh thâm canh tăng vụ.

**D.** Cải tạo đất mới bồi ở các vùng cửa sông ven biển.

**Câu 51:**  Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 18, hai vùng tập trung diện tích đất trồng cây công nghiệp lâu ăn và cây ăn quả ở ước ta là

**A.** Tây Nguyên và Đông Nam Bộ

**B.** Tây Nguyên và Đồng bằng sông Cửu Long

**C.** Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long

**D.** Tây Nguyên và Trung du miền núi Bắc Bộ

**Câu 52:**  Điều kiện tác động mạnh mẽ nhất đến việc phát triển chăn nuôi là

**A.** cơ sở thức ăn. **B.** khí hậu nhiệt đới nóng ẩm.

**C.** các dịch vụ về giống, thú y. **D.** lực lượng lao động có kỹ thuật.

**Câu 53:**  Điều kiện quan trọng nhất để thúc đẩy sự phát triển ngành chăn nuôi ở nước ta là

**A.** cơ sở thức ăn cần phải được đảm bảo tốt.

**B.** đẩy mạnh phát triển các sản phẩm không qua giết thịt.

**C.** cần sử dụng nhiều giống GS, GC cho năng suất cao.

**D.** Công tác vận chuyển SP chăn nuôi đi tiêu thụ cần được đổi mới.

**Câu 54:**  Trong nội bộ ngành, sản xuất nông nghiệp nước ta đang chuyển dịch theo hướng:

**A.** Giảm tỉ trọng ngành trồng trọt, tăng tỉ trọng ngành chăn nuôi.

**B.** Tăng tỉ trọng ngành chăn nuôi gia súc lớn, giảm tỉ trọng các sản phẩm không qua giết thịt.

**C.** Giảm tỉ trọng ngành chăn nuôi gia súc lớn, tăng tỉ trọng ngành chăn nuôi gia cầm.

**D.** Tăng tỉ trọng trồng cây ăn quả, giảm tỉ trọng ngành trồng cây lương thực.

**Câu 55:**  Căn cứ vào Atlat ĐLVN trang 19, hãy cho biết cơ cấu giá trị sản xuất ngành chăn nuôi ở nước ta từ 2000-2007 thay đổi theo xu hướng nào sau đây?

**A.** Tăng tỉ trọng sản phẩm không qua giết thịt.

**B.** Tăng tỉ trọng chăn nuôi gia súc.

**C.** Tăng tỉ trọng chăn nuôi gia cầm.

**D.** Giảm tỉ trọng chăn nuôi gia súc.

**ĐÁP ÁN**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | C | 12 | B | 23 | C | 34 | D | 45 | B |
| 2 | A | 13 | D | 24 | B | 35 | B | 46 | A |
| 3 | C | 14 | D | 25 | D | 36 | A | 47 | C |
| 4 | C | 15 | C | 26 | A | 37 | B | 48 | C |
| 5 | A | 16 | A | 27 | C | 38 | D | 49 | B |
| 6 | A | 17 | D | 28 | B | 39 | B | 50 | C |
| 7 | A | 18 | C | 29 | A | 40 | D | 51 | A |
| 8 | B | 19 | D | 30 | B | 41 | B | 52 | A |
| 9 | B | 20 | A | 31 | B | 42 | D | 53 | A |
| 10 | C | 21 | C | 32 | A | 43 | C | 54 | A |
| 11 | D | 22 | B | 33 | C | 44 | A | 55 | B |